BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-TĐHHN, ngày 06 tháng 2 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

I. Thông tin chung về trường

1. Thông tin trụ sở chính tại Hà Nội và phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**.
- Mã trường: **DMT**.
- Trụ sở chính tại thành phố Hà Nội: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Trang thông tin chính thức của Trường: *hunre.edu.vn*
- Trang thông tin phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: *chunre.edu.vn*
- Cổng tuyển sinh: *tuyensinh.hunre.edu.vn* ; Facebook: *facebook.com/Hunre.fanpage*
- Đường link công khai Đề án tuyển sinh: *https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc*
- Số điện thoại tư vấn tuyển sinh: 0902130130 - 0981168476 *(Trụ sở chính)*; 0944868682 *(Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa)*.

2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy có việc làm trong khoảng thời gian đủ 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp theo từng ngành/lĩnh vực đào tạo của khóa tốt nghiệp được khảo sát gần nhất (*ký hiệu (-) là các ngành đào tạo chưa có sinh viên tốt nghiệp đủ thời gian phục vụ khảo sát theo quy định)*:

- Tại trụ sở chính Hà Nội (học tại Hà Nội):

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp được khảo sát có việc làm (%)
1	**Khoa học tự nhiên**				
1.1	Khí tượng và khí hậu học	60	17	12	50
1.2	Thuỷ văn học	60	6	4	75
1.3	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	60	7	2	100
2	**Máy tính và công nghệ thông tin**				
2.1	Công nghệ thông tin	310	389	162	92
3	**Công nghệ kỹ thuật**				
3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	270	108	63	75
3.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	-	-	-	-
4	**Kỹ thuật**				
4.1	Kỹ thuật địa chất	40	5	-	-
4.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	110	19	7	100

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp được khảo sát có việc làm (%)
5	**Sản xuất và chế biến**				
5.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	-	-	-	-
6	**Nhân văn**				
6.1	Ngôn ngữ Anh	-	-	-	-
7	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**				
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	250	367	234	89
7.2	Quản trị khách sạn	-	-	-	-
8	**Môi trường và bảo vệ môi trường**				
8.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	300	193	107	88
8.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	120	51	16	94
8.3	Quản lý đất đai	350	231	139	86
8.4	Quản lý tài nguyên nước	100	16	6	83
8.5	Quản lý biển	40	3	1	100
9	**Kinh doanh và quản lý**				
9.1	Quản trị kinh doanh	50	104	60	88
9.2	Marketing	-	-	-	-
9.3	Bất động sản	-	-	-	-
9.4	Kế toán	200	475	372	86
10	**Pháp luật**				
10.1	Luật	40	52	41	88
11	**Khoa học sự sống**				
11.1	Sinh học ứng dụng	-	-	-	-

- Tại phân hiệu Thanh Hóa (học tại tỉnh Thanh Hóa):

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp được khảo sát có việc làm (%)
1	**Công nghệ kỹ thuật**				
1.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	01	0	-
2	**Kỹ thuật**				
2.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	50	07	06	100
3	**Môi trường và bảo vệ môi trường**				
3.1	Quản lý đất đai	50	07	05	100
4	**Kinh doanh và quản lý**				
4.1	Kế toán	100	08	04	100
5	**Máy tính và công nghệ thông tin**				
5.1	Công nghệ thông tin	-	-	-	-
6	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**				
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	-

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2022 Trường xét tuyển theo 5 phương thức:
  + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
  + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
  + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
  + Xét tuyển đặc cách
  + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
- Năm 2023 Trường xét tuyển theo 5 phương thức:
  + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
  + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
  + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
  + Xét tuyển đặc cách
  + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

3.2. Kết quả tuyển sinh của 2 năm tuyển sinh gần nhất

Tại trụ sở chính Hà Nội (học tại Hà Nội):

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành	**Năm tuyển sinh 2022**					**Năm tuyển sinh 2023**				
	Chỉ tiêu	**Nhập học**	**Điểm trúng tuyển**			**Chỉ tiêu**	**Nhập học**	**Điểm trúng tuyển**		
Trình độ đại học hệ chính quy			**Thi THPT**	**Điểm Học bạ**	**Thi ĐGNL**			**Thi THPT**	**Điểm Học bạ**	**Thi ĐGNL**
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý										
Kế toán	170	168	25,25	27	65	440	459	22,15	24,5	75
Quản trị kinh doanh	150	120	27	27	65-76	150	147	23,75	26	77
Bất động sản	100	95	25.5	26.25	65	100	99	21	23	75
Marketing	150	113	27.5	27.5	65-82	150	161	24,75	27,5	84
Lĩnh vực Pháp luật										
Luật	150	134	26	26.25	65	150	156	22,75	25	75
Lĩnh vực Khoa học sự sống										
Sinh học ứng dụng	50	25	15	18	65	50	18	15	18	-
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên										
Khí tượng và khí hậu học	40	20	15	18	65	40	23	15	18	-
Thủy văn học	40	19	15	18	65	40	13	15	18	-
Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	40	50	15	18	65	40	45	15	18	-

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2022					Năm tuyển sinh 2023				
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển			Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển		
Trình độ đại học hệ chính quy			Thi THPT	Điểm Học bạ	Thi ĐGNL			Thi THPT	Điểm Học bạ	Thi ĐGNL
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật										
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	147	26.75	27	65-77	150	154	24,75	26,75	82
Công nghệ kỹ thuật môi trường	120	107	17.5-21,75	18-25,5	65	140	146	15	18	75
Lĩnh vực Kỹ thuật										
Kỹ thuật địa chất	40	32	15	18	65	40	22	15	18	-
Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	60	47	15	18	65	80	18	15	18	-
Lĩnh vực Sản xuất và chế biến										
Đảm bảo chất lượng & An toàn thực phẩm	100	88	15-20	18-24,5	65	100	93	15	18	-
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường										
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50	94	20.5	22	65	60	84	22	23,75	75
Quản lý biển	40	18	15	18	65	40	12	15	18	-
Quản lý đất đai	310	380	23.5	24.75	65	330	354	21,25	23	75
Quản lý tài nguyên nước	40	37	15	18-25,5	65	40	39	15	18	-
Quản lý tài nguyên và môi trường	170	273	19,5	20	65	190	186	21	23	75
Lĩnh vực Nhân văn										
Ngôn ngữ Anh	120	117	24,25	26		120	120	22,75	25	-
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân										
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	210	171	26,25	26,25	65-70	440	392	22	23	75
Quản trị khách sạn	200	183	25,25	26	65	200	179	22,75	24,75	75
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin										
Công nghệ thông tin	250	308	24,25	26,25	65	440	447	22,75	24,25	75

Tại phân hiệu Thanh Hóa (học tại tỉnh Thanh Hóa):

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Thi THPT	Điểm Học bạ			Thi THPT	Điểm Học bạ
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý								
Kế toán	30	3	15	18	10	4	15	18
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật								
Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	0	15	18	10	-	15	18
Lĩnh vực Kỹ thuật								
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	30	3	15	18	10	1	15	18
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường								
Quản lý đất đai	30	8	15	18	10	2	15	18
Quản lý tài nguyên và môi trường	30	0	15	18	10	-	15	18
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	30	1	15	18	10	1	15	18
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin								
Công nghệ thông tin	30	0	15	18	10	2	15	18

4. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7340301	Kế toán	1408/QĐ-BGDĐT	09/04/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019
2	7380101	Luật	2491/QĐ-BGDĐT	05/07/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2019
3	7340101	Quản trị kinh doanh	2491/QĐ-BGDĐT	05/07/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2019
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
6	7440299	Khí tượng thủy văn biển	2026/QĐ-BGDĐT	07/06/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2018
7	7440224	Thủy văn học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
8	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
9	7480201	Công nghệ thông tin	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
10	7620103	Khoa học đất	3122/QĐ-BGDĐT	24/08/2015	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2015	2018
11	7520501	Kỹ thuật địa chất	1793/QĐ-BGDĐT	21/05/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2014	2019
14	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2014	2019
15	7850199	Quản lý biển	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
16	7850103	Quản lý đất đai	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019
17	7850198	Quản lý tài nguyên nước	3136/QĐ-BGDĐT	25/08/2015	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2015	2019
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1196/QĐ-BGDĐT	28/03/2012	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2012	2019
19	7340115	Marketing	4897/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
20	7340116	Bất động sản	4896/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	4898/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020
22	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1407/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
23	7420203	Sinh học ứng dụng	1408/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
24	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1413/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
25	7810201	Quản trị khách sạn	1409/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020

5. Điều kiện bảo đảm chất lượng

a. Quy mô người học hiện tại

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			
1	**Thạc sĩ**			
	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	1
	Khí tượng và khí hậu học	8440222	Khoa học tự nhiên	8
	Thủy văn học	8440224	Khoa học tự nhiên	6
	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học tự nhiên	33
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	8520503	Kỹ thuật	8
	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	70
	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	79
B	**ĐẠI HỌC**			
1	**Đại học chính quy**			
	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2350
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1429
	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	767
	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1315
	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	1159
	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	550
	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2199
	Luật	7380101	Pháp luật	781
	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa học sự sống	53
	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	71
	Thuỷ văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	41
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	Khoa học tự nhiên	139
	Khí tượng thủy văn biển	7440299	Khoa học tự nhiên	0
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	454
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	757
	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	60
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	98
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	270
	Khoa học đất	7620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	542
	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	943
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	277
	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	1759
	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Môi trường và bảo vệ môi trường	106

	Quản lý biển	7850199	Môi trường và bảo vệ môi trường	41
2	**Đại học vừa làm vừa học**			
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	10
	Thủy văn học	7440224		3
	Quản lý đất đai	7850103		4
3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học**			
	Khí tượng và Khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	23
	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	46
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	Kỹ thuật	21
	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	14
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	14
4	**Liên thông từ Trung cấp lên đại học vừa làm vừa học**			
	Khí tượng và Khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	10
	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	62
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	Kỹ thuật	24
	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	10
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	4
	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	4
	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		4
5	**Liên thông từ đại học lên đại học**			
	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503		10
	Quản lý đất đai	7850103		1

b. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 68.858 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Hơn 500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	323	22.016
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.047
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	366
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	133	11.702
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	36	1.597
1.5	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	149	7.304
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	832
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	48	14.058
	Tổng	**373**	**36.906**

c. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tại Hà Nội:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	- Trang thiết bị chính: Bộ rây thành phần cỡ hạt; Bộ mẫu đá (mẫu viên); Bộ mẫu lát mỏng đặc trưng (Bộ mẫu đá địa chất lát mỏng); Tủ sấy vật liệu; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Cân phân tích 4 số lẻ; Cân phân tích 3 số lẻ; Cân điện tử; Dao cắt đất; Kích tháo mẫu; Khuôn CBR; Máy đùn mẫu ngang; Thiết bị tạo mẫu trụ tròn; Bộ dao vòng lấy mẫu đất; Máy tẩm nhựa mẫu đúc mẫu Vụn + Kính soi lam kính; Dao trộn mẫu; Kính hiển vi 2 mắt, độ phóng đại 1000 lần; Thiết bị đo karota; Thiết bị đo trọng lực; Thiết bị đo địa vật lý địa chấn kết hợp ảnh điện; Máy khoan địa chất; Bình tỷ trọng đất 100ml; Bếp cách cát; Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande; Hộp nhôm sấy ẩm; Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất; Tỷ trọng kế loại A dùng cho đất cát; Tỷ trọng kế loại B dùng cho đất cát; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Máy đầm CBR/PROTOR tự động; Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn; Máy nén CBR 50kN; Hộp thấm đất; Máy nén 3 trục đất; Bộ lắc ẩm; Phễu rót cát; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp không đổi; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp thay đổi; Bộ thí nghiệm thành phần hạt; Bể điều nhiệt; Bơm chân không; Máy nén beton 3000 KN; Phễu rót cát hiện trường; Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh; Bộ cần Benkenman; Máy cất nước 1 lần 8 lít/h. Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan; + Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình; + Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác; + Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.
2	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	- Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lều khí tượng, Nhật quang ký… - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề + Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên + Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên
3	Phòng thực hành Khoa	- Trang thiết bị chính:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
	Tài nguyên nước	Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống…. - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.
4	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	- Trang thiết bị chính: 1. Các thiết bị phân tích chất lượng môi trường đất, nước , không khí và mẫu sinh học gồm: + Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP-OAS), Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Sắc ký khí (GC-MS), Sắc ký lỏng (HPLC), Sắc ký Ion (IC), phân tích tổng các bon (TOC), thiệt bị phân tích cực phổ, chuẩn độ điện thế… + Các thiết bị phân tích vi sinh gồm: Kính hiển vi kỹ thuật số, kính hiển vi quang học, tủ cấy vi sinh, tủ hấp tiệt trùng… - Các thiết bị phân tích đảm bảo độ chính xác cao đáp ứng các yêu cầu trong nghiên cứu, giảng dạy và phân tích dịch vụ 2. Các thiết bị đo nhanh hiện trường gồm: + Thiết bị đo nhanh đa chỉ tiêu gồm các đầu đo (pH, DO, NH4+, NO3-, F-, Cl-, OPR, Na), máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước (TOA), máy đo pH, DO, độ mặn; thiết bị đo khí thải ống khói Testo; thiết bị đo vi khí hậu,đo bụi, đo độ ồn, độ rung, độ phóng xạ… - Các thiết bị đảm bảo độ chính xác trong các phép đo thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 17025 3. Các thiết bị lấy mẫu hiện trường gồm: + Máy lấy mẫu khí Kimoto, máy lấy mẫu bụi thể tích lớn, thiết bị lấy mẫu nước, lấy mẫu trầm tích …) 4. Các thiết bị hỗ trợ gồm; Thiết bị xử lý mẫu (thiết bị chưng cất, lò vi sóng, bộ chiết mẫu, máy li tâm, máy cất quay, lò nung, bộ phá mẫu kendan, bộ làm lạnh, tủ bảo quản mẫu, cân phân tích điện tử, bộ nghiền mẫu, bộ sàng rây, bể điều nhiệt… 5. Các thiết bị công nghệ xử lý môi trường gồm: + Pilot thiết bị xử lý nước thải đa năng. + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp yếm khí PDANC, phương pháp đông keo tụ PEFC + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp trao đổi ion + Mô hình giảng dạy quá trình hấp thụ khí qua tháp hấp thụ CAGC Bộ Jatet thí nghiệm độ lắng Thiết bị lọc + Phần mềm mô hình xử lý khí thải, nước thải - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giảng viên của Khoa và Nhà trường;

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		+ Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học; 6. Năm 2021, phòng thí nghiệm khoa Môi trường bổ sung một số thiết bị sau: + Cân chất thải rắn: 02 chiếc + Bộ dây mẫu bằng kim loại: 01 bộ + Bộ lưới nghiền mẫu 0.25mm: 01 bộ + Tủ tài liệu 4 cánh mở: 03 chiếc + Bộ Pilot thực hành xử lý nước thải được chuyển giao từ đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên: 01 bộ + Bộ kính hiển vi kỹ thuật có máy ảnh. + Thiết bị phá mẫu kendan: 01 bộ + 50 ghế tròn thí nghiệm + 01 sensor đo DO
5	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 21 phòng máy với 997 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo
6	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	- Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn… - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lĩnh vực khác.

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1. Phòng máy khoa Trắc địa bản đồ	- Trang thiết bị chính: Tổng số 91 Máy thủy chuẩn và máy kinh vĩ; 30 máy vi tính; máy định vị vệ tinh; máy toàn đạc điện tử; máy đo độ sâu cầm tay; mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn; phần mềm TOPO_CNA; máy trạm đo vẽ ảnh;… - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác

Tên	Danh mục trang thiết bị chính
2. Phòng thí nghiệm và phòng máy Khoa Môi trường	- Trang thiết bị chính: + Máy đo pH để bàn + Thiết bị đo độ ồn Sound meter + Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm + Máy đo tốc độ gió + Máy đo các thông số môi trường + Máy so màu + Máy UV-VIS + Tủ sấy + Máy cất nước một lần + Kính hiển vi điện tử một mắt; hai mắt + Các thiết bị lấy mẫu nước, mẫu đất, khí + Cân phân tích điện tử, cân kỹ thuật + Áp kế hiện số + Máy đo khí độc; máy lấy mẫu bụi trọng lượng; máy lắc ngang, lò nung, thiết bị đo độ đục, bộ thiết bị đo BOD, bộ thiết bị đo COD, dụng cụ lấy mẫu bùn, bộ đo các chỉ tiêu nước tại hiện trường, máy khuấy từ có gia nhiệt, máy li tâm, nồi hấp khử trùng, máy đếm khuẩn lạc, hệ thống phá mẫu kieldahl, hệ thống chưng cất kieldahl, tủ cấy vô trùng, đồng hồ bấm giờ, máy định vị toàn cầu, hệ thống sắc khí lỏng, lò graphite. Thiết bị đo dầu, thiết bị đo nồng độ phóng xạ, thiết bị đo độ rung, thiết bị đo khí thải động cơ, hệ thống sắc ký khí, máy đo bụi nguồn, máy chuẩn độ điện thế tự động, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy đo clo dư, máy hút chân không,..vv + 35 máy tính để bàn - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;
3. Phòng máy khoa Quản lý đất đai	- Trang thiết bị chính: + 15 máy tính để bàn + Tủ thiết bị mạng + Các phần mềm chuyên ngành như: CILIS, VILIS, Microstation, IracB, IracsC, vv - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Phục vụ công tác thực hành, thực tập trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về đất đai
4. Phòng máy và phòng ngữ âm	Bao gồm 05 phòng máy với hơn 200 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo và học ngoại ngữ

II. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2024

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT Việt Nam) ở nước ngoài hoặc Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đối với thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh học ba năm và tốt nghiệp bậc THPT tại các Trường THPT chuyên.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT từ 64/120 điểm hoặc IELTS từ 5.0/9.0 trở lên do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi ba năm: Lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ THPT).

- Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024.

- Phương thức 6: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024.

1.4. Căn cứ xét tuyển (trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ xét tuyển nguyện vọng của thí sinh theo thứ tự như sau:

- Căn cứ xét tuyển 01: Phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ xét tuyển 02: Phương thức xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Căn cứ xét tuyển 03: Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Căn cứ xét tuyển 04: Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ THPT).

- Căn cứ xét tuyển 05: Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024.

- Căn cứ xét tuyển 06: Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024.

1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã phương thức xét tuyển: **100** (*Thi TN THPT*) ; **200** (*Học bạ THPT*) ; **402** (*Đánh giá năng lực*) ; **301** *(Tuyển thẳng, ƯTXT)* ; **303** *(Đặc cách)*

a) Tổng chỉ tiêu đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 3280 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo						Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Thi ĐGTD ĐHBK	Tuyển thẳng, ƯTXT	Đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý																
1	7340301	Kế toán	90	90	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
2	7340101	Quản trị kinh doanh	60	60	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
3	7340116	Bất động sản	40	40	8	2	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
4	7340115	Marketing	60	60	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Lĩnh vực Pháp luật																
5	7380101	Luật	60	60	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Lĩnh vực Khoa học sự sống																
6	7420203	Sinh học ứng dụng	19	19	0	0	2	0	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D08	Toán
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên																
7	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	24	24	0	0	2	0	A00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán	D15	Ngữ văn
8	7440222	Khí tượng và khí hậu học	19	19	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo						Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Thi ĐGTD ĐHBK	Tuyển thẳng, ƯTXT	Đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
9	7440224	Thủy văn học	19	19	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật																
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	110	110	10	2	2	6	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
11	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	60	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Lĩnh vực Kỹ thuật																
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	19	19	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
13	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	39	39	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Lĩnh vực Sản xuất và chế biến																
14	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	49	49	0	0	2	0	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường																
15	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	70	70	3	2	2	3	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
16	7850199	Quản lý biển	14	14	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	7850103	Quản lý đất đai	210	210	8	2	2	8	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
18	7850198	Quản lý tài nguyên nước	24	24	0	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo						Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Thi ĐGTD ĐHBK	Tuyển thẳng, ƯTXT	Đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
19	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	160	160	8	2	2	8	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Lĩnh vực Nhân văn																
20	7220201	Ngôn ngữ Anh ***(ĐK: Điểm tiếng Anh ≥ 5.00 theo điểm thi TN THPT; ≥ 7.00 theo điểm Học bạ THPT)***	55	55	0	0	2	8	A01	**Tiếng Anh**	D01	**Tiếng Anh**	D07	**Tiếng Anh**	D15	**Tiếng Anh**
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin																
21	7480201	Công nghệ thông tin	150	150	8	2	2	8	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân																
22	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	55	55	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
23	7810201	Quản trị khách sạn	60	60	15	5	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán

b) Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 70 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý												
1	7340301PH	Kế toán	5	5	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật												
2	7510406PH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
Lĩnh vực Kỹ thuật												
3	7520503PH	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	5	5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường												
4	7850103PH	Quản lý đất đai	5	5	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
5	7850101PH	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	5	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin												
6	7480201PH	Công nghệ thông tin	5	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân												
7	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán

Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Nhà trường công bố điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT. Ngoài ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo tổ hợp, đối với thí sinh xét tuyển vào ngành ***Ngôn ngữ Anh*** phải đạt điều kiện điểm tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 5,00/ thang điểm 10 (tối thiểu ≥ 5,00/10).

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt điều kiện tổng điểm bài thi đánh giá năng lực *(không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính)* không nhỏ hơn 75/ thang điểm 150 (tối thiểu ≥ 75/150).

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt điều kiện tổng điểm bài thi đánh giá năng lực *(không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính)* không nhỏ hơn 50/ thang điểm 100 (tối thiểu ≥ 50/100).

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) như sau:

- ***Ngành ngôn ngữ Anh:*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình cộng của các đầu điểm gồm điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18,00 điểm *(không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính)* trong đó điều kiện bắt buộc điểm môn tiếng Anh *(Môn chính)* là điểm trung bình cộng các đầu điểm TB năm lớp 11; HK1 lớp 12 không nhỏ hơn 7,00/ thang điểm 10 (điểm tối thiểu ≥ 7,00/10).
- ***Các ngành đào tạo khác:*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình cộng của các đầu điểm gồm điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18,00 điểm *(không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính).*

- Đối với thí sinh đủ điều kiện xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc theo kết quả học tập THPT (Học bạ) đối với ngành có nguyện vọng xét tuyển đặc cách.

1.7. Tổ chức tuyển sinh năm 2024

- Để đăng ký xét tuyển *(sau đây gọi là ĐKXT)* tại Trường đợt 1 (đợt chính thức) tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển khi có kết quả trúng tuyển chính thức từ quy trình xét nguyện vọng toàn quốc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với thí sinh thuộc diện quy định phải khai báo thông tin xét tuyển tại Trường *(chi tiết xem theo quy định cụ thể của từng phương thức xét tuyển tại mục 1.7.1 bên dưới)* sẽ phải thực hiện thêm bước khai báo toàn bộ thông tin ĐKXT tại hệ thống tuyển sinh của Trường trùng khớp, chính xác với thông tin ĐKXT trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được xét tuyển *(nếu thiếu một trong hai bước thí sinh sẽ không được*

xét tuyển nếu không cung cấp cho hệ thống đầy đủ thông tin hợp lệ để xét tuyển theo quy định).

- Thời gian tổ chức công tác tuyển sinh năm 2024 Nhà trường sẽ ban hành cụ thể trong các Đề án tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh ... tiếp theo sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Hướng dẫn công tác tuyển sinh và thời gian tổ chức công tác tuyển sinh năm 2024.

- Để đảm bảo kết quả và quyền lợi của mình, thí sinh chú ý theo dõi và thực hiện theo các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được nhà trường liên tục cập nhật sớm và chính xác tại website: www.hunre.edu.vn ; www.tuyensinh.hunre.edu.vn. Cụ thể như sau:

1.7.1. Thông tin các phương thức tuyển sinh đợt 1 năm 2024

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Thí sinh thuộc diện được Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định trong Đề án tuyển sinh (mục 1.10) phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau đó nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại Trường theo quy định. Hồ sơ ĐKXT thẳng, ưu tiên xét tuyển bao gồm:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng hoặc phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển đầy đủ các thông tin xét tuyển theo mẫu quy định của BGD&ĐT có chữ ký của thí sinh;
- 01 phong bì ghi rõ họ tên người nhận, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
- 01 bộ hồ sơ công chứng giấy tờ chứng minh diện xét tuyển như sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc các loại giấy tờ chứng nhận thuộc các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác theo đúng quy định;
- 01 bản sao có công chứng học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;
- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước);
- 01 bản sao Căn cước công dân;

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải hoặc các loại giấy tờ khác theo yêu cầu trong Quyết định trúng tuyển để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

b) Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội áp dụng đối với các thí sinh sau:

- Thí sinh học ba năm và tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT chuyên.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi cả 3 năm THPT: Lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- Thí sinh được xét trúng tuyển đặc cách khi đạt đủ điều kiện ĐKXT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (theo điểm thi hoặc điểm Học tập THPT). Trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu, Nhà trường xét từ cao xuống thấp theo điểm kết quả học tập môn Toán năm lớp 12 trong Học bạ THPT.

- Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh ĐKXT Đặc cách phải khai báo thông tin tuyển sinh qua kênh thông tin tuyển sinh của Nhà trường *(hình thức khai báo nhà trường sẽ quy định cụ thể trong các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh tiếp theo)* gồm các thông tin sau:

- Thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;
- Học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;
- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước);
- Chứng chỉ tiếng Anh hoặc xác nhận chứng chỉ có giá trị tương đương của đơn vị cấp chứng chỉ còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT (đối với thí sinh xét tuyển đặc cách theo chứng chỉ tiếng Anh);
- Căn cước công dân;

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh thực hiện ĐKXT qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hình thức, thời gian tổ chức tuyển sinh, nhập học theo quy định và lịch tổ chức công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) sử dụng kết quả học tập lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Nếu số trúng tuyển vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển có điểm cao nhất.

- Thí sinh kiểm tra thông tin xét tuyển (thông tin cá nhân, điểm, diện ưu tiên..) và đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo phải khai báo thông tin tuyển sinh qua kênh thông tin tuyển sinh của Nhà trường *(hình thức khai báo nhà trường sẽ quy định cụ thể trong các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh tiếp theo)* gồm các thông tin sau:

- Thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;
- Học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;

- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước);
- Căn cước công dân;

- Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT:

Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 là tổng điểm trung bình cộng điểm các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả học tập THPT (tổng các điểm trung bình cộng điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu có).

ĐXT = ĐTB xét tuyển Môn 1 + ĐTB xét tuyển Môn 2 + ĐTB xét tuyển Môn 3 + ĐƯT

Trong đó:

- ĐTB xét tuyển Môn 1/2/3 = (ĐTB môn cả năm lớp 11 + ĐTB môn kỳ 1 lớp 12)/2;
- ĐƯT = Điểm KVƯT + Điểm ĐTƯT (nếu có)

Ví dụ: Thí sinh B thuộc KV2-NT, không thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh. Đăng ký xét tuyển: Công nghệ kỹ thuật môi trường - khối A00 (Toán, Vật lý, Hóa học).

ĐXT thí sinh B = ĐTB Toán + ĐTB Hóa + ĐTB Vật lý + Điểm KVƯT

Môn	***ĐTB cả năm lớp 11 (1)***	***ĐTB kỳ 1 lớp 12 (2)***	***ĐTB xét tuyển theo môn (3)***	***Điểm khu vực (4)***	***Điểm đối tượng ƯT (5)***
Toán	*7.8*	*7.9*	***(1)+(2) /2 = 7.85***	***0.5***	***0***
Vật Lý	*7,0*	*7.4*	***(1)+(2) /2 = 7.2***		
Hóa học	*8.0*	*7.9*	***(1)+(2) /2 = 7.95***		
Điểm xét tuyển = [*Toán* ***(3)*** *+ Lý* ***(3)*** *+ Hóa* ***(3)] + (4) + (5)= 23.5***					
Hoặc thí sinh có thể tính nhanh theo công thức: Cộng tất cả 06 đầu điểm ở cột (1) và (2) sau đó chia cho 2 và cộng với điểm ưu tiên ở cột (4) và cột (5) như sau: ***ĐXT thí sinh B = (7.8 + 7.9 + 7.0 + 7.4 + 8.0 + 7.9)/2 + 0.5 = 23.5***					

e) Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp *(điểm xét tuyển là điểm thi Đánh giá năng lực không tính điểm ưu tiên)*. Trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh ĐKXT theo kết quả thi Đánh giá năng lực phải khai báo thông tin tuyển sinh qua kênh thông tin tuyển sinh của Nhà trường *(hình thức khai báo nhà trường sẽ quy định cụ thể trong các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh tiếp theo)* gồm các thông tin sau:

- Thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;
- Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024;
- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước);
- Căn cước công dân;

f) Phương thức 6: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp *(điểm xét tuyển là điểm thi Đánh giá tư duy không tính điểm ưu tiên)*. Trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh ĐKXT theo kết quả thi Đánh giá tư duy phải khai báo thông tin tuyển sinh qua kênh thông tin tuyển sinh của Nhà trường *(hình thức khai báo nhà trường sẽ quy định cụ thể trong các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh tiếp theo)* gồm các thông tin sau:

- Thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;
  (Thí sinh nhập thông tin, minh chứng theo hướng dẫn tại: tuyensinh.hunre.edu.vn)
- Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024;
- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước);
- Căn cước công dân;

1.7.2. Hình thức khai báo thông tin ĐKXT tại Trường (sau khi đã đăng ký nguyện vọng xét tuyển hợp lệ trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a) Đối với phương thức Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại địa chỉ:

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Hoặc tại Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

b) Đối với các phương thức xét tuyển khác:

Nhà trường sẽ quy định cụ thể trong các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh tiếp theo.

1.8. Các thông tin tuyển sinh khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: **DMT**
- Thông tin tổ hợp môn xét tuyển các ngành:

STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
6	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
7	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- Tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển đợt 1 qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển khi có kết quả trúng tuyển chính thức từ quy trình xét nguyện vọng toàn quốc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với thí sinh thuộc diện quy định phải khai báo thông tin xét tuyển tại Trường *(chi tiết xem theo quy định cụ thể của từng phương thức xét tuyển tại mục 1.7.1)* phải thực hiện thêm bước khai báo toàn bộ thông tin ĐKXT tại hệ thống tuyển sinh của Trường trùng khớp, chính xác với thông tin ĐKXT trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được xét tuyển.

- Trong một đợt xét tuyển và theo cùng một phương thức xét tuyển, sau khi đã nộp hồ sơ ĐKXT thí sinh chỉ được thay đổi điều chỉnh nguyện vọng trong thời gian quy định của BGD&ĐT và Nhà trường cho từng phương thức xét tuyển.

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố, không thấp hơn ngưỡng đầu vào. Đối với một ngành đào tạo tất cả thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách Nhà trường sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn) và một số tiêu chí phụ khác được quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển.

- Nhà trường không tính mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30, là tổng điểm các bài thi/môn theo thang điểm 10 của tổ hợp môn xét tuyển tương ứng theo từng ngành đào tạo cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Đối với các phương thức không tính theo thang điểm 30 (nếu có) có sử dụng điểm ưu tiên thì điểm ưu tiên được quy đổi theo hệ số tương ứng *(hệ số được tính bằng tổng thang điểm phương thức đó chia cho 30)*.

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu các năm trước theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

- Đối với tuyển sinh đại học chính quy đợt 01 năm 2024, thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học theo quy định của BGD&ĐT bằng cách xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống cổng nghiệp vụ tuyển sinh của BGD&ĐT sau đó nhập học tại Trường. Đối với các đợt bổ sung thí sinh thực hiện xác nhận nhập học và nhập học theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở trường khác. Quá thời hạn nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt bổ sung (nếu có).

- Xử lý rủi ro về kết quả tuyển sinh: Kết quả của thí sinh được công bố dựa trên dữ liệu kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kết quả học tập trung học phổ thông, dữ liệu điểm thi đánh giá năng lực, tư duy và các cơ sở dữ liệu xét tuyển khác do hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thí sinh cung cấp. Thí sinh phải kiểm tra, rà soát thông tin tuyển sinh của mình trước khi nhập học, nếu có sai sót phải liên hệ Nhà trường trong thời gian công bố trúng tuyển và tổ chức nhập học để được Nhà trường và các bên có thẩm quyền hỗ trợ giải quyết theo quy định. Sau khi đã đồng ý xác nhận nhập học vào Trường thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tuyển sinh của mình.

1.9. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh

Theo quy định hiện hành về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

1.10.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng

Hiệu trưởng xem xét và quyết định xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT.

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT.

d) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.10.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian đoạt giải không

quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải.

1.11. Lệ phí xét tuyển

Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT thí sinh thực theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương về việc nộp lệ phí nguyện vọng ĐKXT qua hệ thống phần mềm tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Học phí với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí đang áp dụng hiện nay: Từ 294.700 đ/tín chỉ đến 351.900 đ/tín chỉ theo quy định của từng ngành đào tạo.
- Lộ trình tăng học phí tối đa năm 2024 theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

1.13. Tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2024

- Nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo (nếu có) ngay sau khi kết thúc nhập học đợt 1 (thời gian tuyển sinh đợt 1 năm 2024 theo lịch tổ chức tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo) trên website và Cổng thông tin tuyển sinh của Trường.
- Điểm nhận hồ sơ ĐKXT các đợt bổ sung của từng phương thức không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 theo từng ngành đào tạo.

2. Tuyển sinh Vừa làm vừa học trình độ đại học (dự kiến 700 chỉ tiêu)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT hoặc tương đương. Cụ thể như sau:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng *(nếu có)*.
- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có nguyện vọng cao hơn, nếu vẫn vượt chỉ tiêu sẽ xét theo điểm kết quả học tập môn Toán năm lớp 12.

2.4. Thông tin các ngành tuyển sinh *(Mã phương thức xét tuyển: 500)*

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7440221	Khí tượng và Khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
2	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
3	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
4	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
5	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
6	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
7	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
8	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
9	7380101	Luật	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ

2.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Học lực năm lớp 12 THPT đạt kết quả từ trung bình trở lên theo quy định hiện hành của BGD&ĐT (Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên)

2.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH được tổ chức được thực hiện liên tục trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên theo nơi có nguyện vọng học tập.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

+ Bản sao hợp lệ học bạ, bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (công chứng).

+ Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).

+ 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.

+ 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

2.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên

Thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.10 phần tuyển sinh đại học chính quy được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học của hệ đại học VLVH *(theo chỉ tiêu các ngành đại học VLVH)*.

2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí 30.000 đồng/1 hồ sơ xét tuyển.

2.10. Học phí

Học phí theo quy định của Nhà trường. Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

3. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên trình độ đại học vừa làm vừa học (dự kiến 200 chỉ tiêu)

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học tại các cơ sơ giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội và có bằng tốt nghiệp, bảng điểm được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập toàn khóa:

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*nếu có*).
- Điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

3.4. Thông tin các ngành tuyển sinh

Bảng 1. Đào tạo liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học

(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
2	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
3	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
4	7380101	Luật	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
5	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
6	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2024

Bảng 2. Đào tạo liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học

(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
2	7440222	Khí tượng và khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
3	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2021
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
7	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2016
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2024

Bảng 3. Đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học

(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
2	7440222	Khí tượng và khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
3	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2021
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
7	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2016
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2024

3.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

3.5.1. Điều kiện đăng ký xét tuyển

a. Đối với đào tạo liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp cao đẳng

- Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp hoặc cao đẳng nghề (sau đây gọi chung là cao đẳng) do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

b. Đối với đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp trung cấp

- Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung cấp) do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Người có bằng tốt nghiệp trung cấp phải bảo đảm có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c. Đối với đào tạo liên thông với người đã tốt nghiệp đại học để nhận bằng tốt nghiệp đại học ngành đào tạo khác

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp đại học

- Điều kiện: Có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.5.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học phải có mức điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm đạt từ 2,00 trở lên đối với đào tạo tín chỉ hoặc 5,00 trở lên đối với đào tạo niên chế.

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có thời gian làm việc, kinh nghiệm nghề nghiệp nhiều hơn.

3.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian : Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH được tổ chức nhiều đợt trong năm. Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH được tổ chức liên tục từ 01/1 đến hết 31/12 hàng năm hoặc kết thúc khi đã đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập qua địa chỉ sau

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên theo nơi có nguyện vọng học tập

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

** Hồ sơ đăng ký dự tuyển liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm cao đẳng (công chứng).
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

** Hồ sơ đăng ký dự tuyển liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trung cấp (công chứng).
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

** Hồ sơ đăng ký Liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học để nhận bằng tốt nghiệp đại học ngành khác*:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm đại học .
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

3.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.8. Chính sách ưu tiên

Thí sinh đủ điều kiện đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào và thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục *1.9* phần III tuyển sinh đại học chính quy được xét tuyển thẳng vào các ngành học của hệ liên thông đại học VLVH *(theo tổng chỉ tiêu các ngành liên thông đại học VLVH)*

3.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí 30.000 đồng /1 hồ sơ xét tuyển.

3.10. Học phí

Học phí theo quy định của Nhà trường**.** Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Trên đây là Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Căn cứ các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức công tác tuyển sinh, nội dung trong Đề án có thể được điều chỉnh. Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được Nhà trường cập nhật trên website và cổng thông tin tuyển sinh.